| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH CAO BẰNG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 42/2023/NQ-HĐND | *Cao Bằng, ngày 13 tháng 7 năm 2023* |

# NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 85/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng**

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
## KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 14

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia; Thông tư số 41/2012/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 56/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 11 năm 2011; Thông tư số 37/2013/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 56/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 11 năm 2011 và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 41/2012/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2012/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông; Thông tư số 32/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 38/2012/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ hội thi giáo viên làm Tổng phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Hội thao giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về Hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non; giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 48/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về hoạt động thể thao trong nhà trường;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;*

*Xét Tờ trình số 1478/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 3 Quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 85/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 85/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng như sau:

**"Điều 3. Quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| **I** | **Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông** | | |
| 1 | Chi tiền công cho các chức danh của thành viên Ban Chỉ đạo/Hội đồng thi và các Ban của Hội đồng thi | | |
| 1.1 | Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh | | |
| | Trưởng ban | Người/ngày | 340 |
| | Phó Trưởng ban | Người/ngày | 300 |
| | Ủy viên, thư ký | Người/ngày | 240 |
| 1.2 | Hội đồng thi | | |
| | Chủ tịch | Người/ngày | 340 |
| | Phó Chủ tịch | Người/ngày | 300 |
| | Ủy viên | Người/ngày | 240 |
| 1.3 | Các Ban của Hội đồng thi *(Ban Thư ký, Ban In sao, Ban Vận chuyển, Ban Coi thi/Điểm thi, Ban Làm phách, Ban Chấm thi trắc nghiệm, Ban Chấm thi tự luận, Ban Phúc khảo)* | | |
| | Trưởng ban/Trưởng điểm | Người/ngày | 340 |
| | Phó Trưởng ban/Phó Trưởng điểm | Người/ngày | 300 |
| | Cán bộ chấm thi trắc nghiệm, cán bộ chấm thi tự luận, thư ký | Người/ngày | 280 |
| | Ủy viên, cán bộ coi thi/giám thị, cán bộ giám sát, kỹ thuật viên, công an bảo vệ 24h/24h | Người/ngày | 240 |
| | Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ, công an vòng ngoài | Người/ngày | 140 |
| | Tiền công cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi *(ngoài tiền công chấm thi)* | Người/đợt | 250 |
| 2 | Chi tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ cho Hội đồng/Ban In sao đề thi; Ban Làm phách; thanh tra công tác in sao; làm phách *(thực hiện cách ly)* | | |
| 2.1 | Chi tiền ăn | Người/ngày | 150 |
| 2.2 | Chi tiền giải khát giữa giờ | Người/buổi | 20 |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| 3 | Chi tiền công cho công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau kỳ thi *(chỉ tính cho thanh tra kiêm nhiệm)* | | |
| | Trưởng đoàn Thanh tra | Người/ngày | 340 |
| | Phó Trưởng đoàn Thanh tra | Người/ngày | 300 |
| | Thành viên Đoàn Thanh tra | Người/ngày | 240 |
| **II** | **Thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa** | | |
| 1 | Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia | | |
| 1.1 | Chi cho các chức danh của Hội đồng coi thi/Ban coi thi | Áp dụng bằng mức chi cho các chức danh tương ứng Ban coi thi kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (*mục I.1.3*) | |
| 1.2 | Chi cho công tác ôn luyện, tập huấn học sinh | | |
| 1.2.1 | Tiền công cán bộ phụ trách lớp tập huấn *(không quá 13 ngày)* | Người/ngày | 170 |
| 1.2.2 | Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện học sinh *(04 tiết/ngày; không quá 25 ngày)* | Người/ngày | *750* |
| 1.2.3 | Trợ lý thí nghiệm, thực hành *(nếu có)* (*không quá 10 ngày*) | Người/ngày | 170 |
| 1.3 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn để tham dự kỳ thi *(không quá 25 ngày)* | Người/ngày | 150 |
| 2 | Thi chọn đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia/Thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh | | |
| 2.1 | Chi tiền công cho các chức danh của Hội đồng thi; Các Ban/Hội đồng: Thư ký, Ra đề thi và in sao đề thi, Vận chuyển đề thi và bài thi, Coi thi, Làm phách, Chấm thi, Phúc khảo | Áp dụng bằng 80% cho các chức danh tương ứng của Hội đồng thi, các Ban của Hội đồng thi kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông *(mục I.1.2; I.1.3)* | |
| 2.2 | Chi tiền công cho công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau kỳ thi *(chỉ tính cho thanh tra kiêm nhiệm)* | Áp dụng bằng 80% chi cho công tác thanh tra, kiểm tra kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông *(mục I.3)* | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| 2.3 | Chi tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ cho Hội đồng/Ban in sao đề thi; Ban làm phách; thanh tra công tác in sao; làm phách *(thực hiện cách ly)* | Áp dụng bằng mức chi tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông *(mục I.2)* | |
| 2.4 | Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện học sinh tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thi chọn đội tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia *(04 tiết/ngày, không quá 15 ngày)* | Người/ngày | *600* |
| 2.5 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn để tham dự kỳ thi *(không quá 15 ngày)* | Người/ngày | 150 |
| 3 | Thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp huyện | | |
| 3.1 | Chi tiền công cho các chức danh các Ban/Hội đồng: Thư ký; Ra đề thi, in sao đề thi; Vận chuyển đề thi và bài thi; Coi thi; Làm phách; Chấm thi; Phúc khảo. | Áp dụng bằng 70% mức chi cho các chức danh tương ứng của kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh *(mục II.2.1)* | |
| 3.2 | *Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện học sinh (04 tiết/ngày, không quá 10 ngày)* | Người/ngày | *420* |
| 3.3 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn để tham dự các kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện *(không quá 10 ngày)* | Người/ngày | 120 |
| **III** | **Thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông** | | |
| 1 | Chi tiền công cho các chức danh của Ban Chỉ đạo/Hội đồng tuyển sinh và các Hội đồng/Ban: Thư ký, Ra đề thi, In sao đề thi; Vận chuyển và bàn giao đề thi và bài thi; Coi thi; Làm phách; Chấm thi; Phúc khảo. | Áp dụng bằng 80% mức chi cho các chức danh tương ứng của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông *(mục I.1.2; I.1.3)* | |
| 2 | Chi tiền công cho công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau kỳ thi *(chỉ tính cho thanh tra kiêm nhiệm)* | Áp dụng bằng 80% mức chi cho công tác thanh tra, kiểm tra kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông *(mục I.3)* | |
| 3 | Chi tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ cho Hội đồng/Bạn Ra đề và in sao đề thi; Ban Làm phách; thanh tra công tác in sao; làm phách *(thực hiện cách ly)* | Áp dụng bằng mức chi tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông *(mục I.2)* | |
| **IV** | **Cuộc thi Khoa học kỹ thuật** | | |
| 1 | Tham gia thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia | | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| 1.1 | Chi công tác tập huấn cho học sinh | | |
| 1.1.1 | Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện/hướng dẫn học sinh *(04 tiết/ngày; không quá 10 ngày)* | Người/ngày | *450* |
| 1.1.2 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn *(không quá 10 ngày)* | Người/ngày | 150 |
| 1.2 | Chi đồng phục cho đoàn *(nếu có)* | Căn cứ theo chế độ hiện hành, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán giao | |
| 2 | Tổ chức cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh | | |
| 2.1 | Chi tiền công cho các chức danh của Ban Chỉ đạo thi, Hội đồng thẩm định hồ sơ, Ban Giám khảo. | Áp dụng bằng mức chi cho các chức danh tương ứng kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh *(mục II.2.1)* | |
| 2.2 | Chi công tác tập huấn cho học sinh | | |
| 2.2.1 | Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện/hướng dẫn học sinh *(04 tiết/ngày; không quá 10 ngày)* | Người/ngày | *360* |
| 2.2.2 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn *(không quá 10 ngày)* | Người/ngày | *120* |
| 3 | Tổ chức cuộc thi Khoa học kỹ thuật:<br>- Cấp huyện;<br>- Cấp trường đối với trung học phổ thông. | | |
| 3.1 | Chi tiền công cho các chức danh của Ban Chỉ đạo thi, Hội đồng thẩm định hồ sơ, Ban Giám khảo | Áp dụng bằng 70% mức chi các nội dung tương ứng của Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh (*mục IV. 2.1*). | |
| 3.2 | Chi công tác tập huấn cho học sinh | | |
| 3.2.1 | Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện/hướng dẫn học sinh *(04 tiết/ngày; không quá 10 ngày)* | Người/ngày | *250* |
| 3.2.2 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn *(không quá 10 ngày)* | Người/ngày | *80* |
| **V** | **Hội khỏe phù đổng các cấp** | | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn cho học sinh và tham gia thi đấu khu vực, toàn quốc | | |
| 1.1 | Chi cho công tác tập huấn | | |
| 1.1.1 | Tiền công cán bộ phụ trách lớp tập huấn *(không quá 13 ngày)* | Người/ngày | *170* |
| 1.1.2 | Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện học sinh *(04 tiết/ngày; không quá 25 ngày)* | Người/ngày | *450* |
| 1.1.3 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn để tham dự thi đấu *(không quá 25 ngày)* | Người/ngày | *150* |
| 1.2 | Phương tiện đi lại, đưa đón học sinh và giáo viên; Chi trang phục cho huấn luyện viên, học sinh phục vụ tập luyện | Căn cứ theo chế độ hiện hành, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán giao | |
| 1.3 | Trang phục cho Trưởng đoàn, huấn luyện viên, vận động viên tham dự kỳ thi | Căn cứ theo chế độ hiện hành, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán giao | |
| 2 | Tổ chức Hội khỏe Phù đổng cấp tỉnh | | |
| 2.1 | Chi tiền công cho các chức danh của Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, Ban Thư ký, Ban Trọng tài và các tiểu ban | Áp dụng bằng 80% mức chi các chức danh tương ứng kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh *(mục II.2.1)* | |
| 2.2 | Chi cho công tác tập huấn | | |
| 2.2.1 | Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện học sinh *(04 tiết/ngày, không quá 15 ngày)* | Người/ngày | 360 |
| 2.2.2 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn/huấn luyện *(không quá 15 ngày)* | Người/ngày | 120 |
| 2.3 | Chi trang phục cho Ban Tổ chức, thư ký, trọng tài | Căn cứ theo chế độ hiện hành, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| | | phê duyệt trong phạm vi dự toán giao | |
| 3 | Hội khỏe phù đổng cấp huyện | | |
| 3.1 | Chi tiền công cho các chức danh của Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, Ban Thư ký, Ban Trọng tài và các tiểu ban | Áp dụng bằng 70% các mức chi tương ứng của Hội khỏe Phù đổng cấp tỉnh *(mục V.2)* | |
| 3.2 | Chi cho công tác tập huấn | | |
| 3.2.1 | Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện học sinh *(04 tiết/ngày; không quá 10 ngày)* | Người/ngày | *250* |
| 3.2.2 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn/huấn luyện *(không quá 10 ngày)* | Người/ngày | *80* |
| 4 | Chi tiền công cho các chức danh của Ban Tổ chức và các tiểu ban Hội khỏe Phù Đổng cấp trường đối với trường trung học phổ thông | Áp dụng bằng 70% các mức chi tương ứng của Hội khỏe Phù đổng cấp tỉnh *(mục V.2)* | |
| **VI** | **Hội thao Giáo dục quốc phòng và an ninh toàn quốc, cấp sở và cấp trường** | | |
| 1 | Tập huấn và tham dự Hội thao Giáo dục quốc phòng và an ninh cấp toàn quốc | | |
| 1.1 | Chi cho công tác tập huấn | | |
| 1.1.1 | Tiền công cán bộ phụ trách lớp tập huấn *(không quá 08 ngày)* | Người/ngày | 170 |
| 1.1.2 | Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện học sinh *(04 tiết/ngày, không quá 15 ngày)* | Người/ngày | *450* |
| 1.1.3 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn để tham dự kỳ thi *(không quá 15 ngày)* | Người/ngày | 150 |
| 1.2 | Chi cho công tác tham dự kỳ thi | | |
| | Trang phục cho các thành viên đoàn tập luyện và tham dự thi đấu | Căn cứ theo chế độ hiện hành, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán giao | |
| 2 | Tổ chức Hội thao Giáo dục quốc phòng và an ninh cấp sở | | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| 2.1 | Chi tiền công cho các chức danh của Ban Tổ chức, Ban Thư ký, Ban ra đề thi, Ban Giám khảo và các tiểu ban | Áp dụng bằng 80% mức chi các chức danh tương ứng kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh *(mục II. 2.1)* | |
| 2.2 | Tiền công ra đề thi chính thức, dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm | Áp dụng bằng 80% mức chi ra đề chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, thang điểm kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh *(mục XI.3.3)* | |
| 2.3 | Chi cho công tác tập huấn | | |
| 2.3.1 | Chi tiền công cho giáo viên giảng dạy lý thuyết/thực hành ôn luyện học sinh *(04 tiết/ngày, không quá 15 ngày)* | Người/ngày | 360 |
| 2.3.2 | Chi cho học sinh tham gia tập huấn/huấn luyện *(không quá 15 ngày)* | Người/ngày | 120 |
| 3 | Chi tiền công cho các chức danh của Ban Tổ chức, Ban Thư ký, Ban ra đề thi, Ban Giám khảo và các tiểu ban Hội thao Giáo dục quốc phòng và an ninh cấp trường đối với trung học phổ thông | Áp dụng bằng 70% mức chi các chức danh tương ứng của Hội thao Giáo dục quốc phòng và an ninh cấp sở *(mục VI. 2.1)* | |
| **VII** | **Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, giáo viên làm Tổng phụ trách đội giỏi các cấp** | | |
| 1 | Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, giáo viên làm Tổng phụ trách đội giỏi cấp tỉnh | | |
| 1.1 | Chi tiền công cho các chức danh là thành viên Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Ban Thư ký, Ban ra đề thi, Ban coi thi | - Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi áp dụng bằng các mức chi cho các chức danh tương ứng của kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh *(mục II.2.1)*<br>- Hội thi giáo viên làm Tổng phụ trách đội giỏi áp dụng bằng 80% các mức chi cho các chức danh tương ứng của kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh *(mục II.2.1)* | |
| 1.2 | Tiền công ra đề thi chính thức, dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm | Áp dụng bằng 80% mức chi ra đề chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, thang điểm | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| | | kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh *(mục XI.3.3)* | |
| 2 | Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, giáo viên làm Tổng phụ trách đội giỏi:<br>- Cấp huyện;<br>- Cấp trường đối với trung học phổ thông. | Áp dụng bằng 70% các mức chi của Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, giáo viên làm Tổng phụ trách đội giỏi cấp tỉnh *(mục VII.1)* | |
| **VIII** | **Kỳ thi tuyển, xét tuyển viên chức/Kỳ thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp** | | |
| 1 | Chi tiền công cho các chức danh của Hội đồng tuyển dụng viên chức/Hội đồng thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên và các Ban của Hội đồng *(Ban Thư ký, Ban Kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển/Kiểm tra hồ sơ dự xét thăng hạng, Ban Chấm hồ sơ, Ban Đề thi, Ban In sao, Ban Coi thi, Ban phách, Ban Phỏng vấn, Ban Chấm thi, Ban Chấm phúc khảo, Ban Giám sát)* | | |
| 1.1 | Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban | Người/ngày | 340 |
| 1.2 | Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | Người/ngày | 300 |
| 1.3 | Thư ký, cán bộ chấm thi trắc nghiệm, chấm thi tự luận, chấm phúc khảo, chấm hồ sơ dự xét thăng hạng, kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển | Người/ngày | 280 |
| 1.4 | Ủy viên, cán bộ coi thi, cán bộ giám sát, kỹ thuật viên, công an bảo vệ 24h/24h | Người/ngày | 240 |
| 1.5 | Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ, công an vòng ngoài | Người/ngày | 140 |
| 1.6 | Tiền công cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi *(ngoài tiền công chấm thi)* | Người/đợt | 250 |
| 2 | Chi tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ cho Hội đồng/Ban đề thi, Ban In sao, Ban Làm phách; thành viên Ban Giám sát công tác ra đề, in sao, làm phách *(thực hiện cách ly)* | Áp dụng bằng mức chi tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông *(mục I.2)* | |
| 3 | Chi cho công tác ra đề thi/Đề kiểm tra, sát hạch | Áp dụng bằng mức chi cho công tác ra đề kỳ thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông *(mục XI.3.5)* | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| **IX** | **Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác** *(nếu có)* | | |
| 1 | Cấp quốc gia | Áp dụng tối đa bằng mức chi tương ứng các nội dung của Kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh. Số ngày tập huấn/ôn luyện đối với giáo viên, học sinh không quá 15 ngày, 04 tiết/ngày. | |
| 2 | Cấp tỉnh | Áp dụng tối đa 80% mức chi tương ứng các nội dung của Kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh. Số ngày tập huấn/ôn luyện đối với giáo viên, học sinh không quá 12 ngày, 04 tiết/ngày. | |
| 3 | - Cấp huyện;<br>- Cấp trường đối với trung học phổ thông *(trong trường hợp không tổ chức cấp huyện đối với các trường trung học phổ thông).* | Áp dụng tối đa 50% của mức chi tương ứng các nội dung của Kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh. Số ngày tập huấn, ôn luyện đối với giáo viên, học sinh không quá 07 ngày, 04 tiết/ngày. | |
| **X** | **Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường** *(nếu có)* | Áp dụng bằng 50% mức chi của kỳ thi cấp huyện tương ứng | |
| **XI** | **Chi cho công tác ra đề** | | |
| 1 | Chi xây dựng, phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi | | |
| 1.1 | Chủ trì | Người/ngày | 340 |
| 1.2 | Ủy viên | Người/ngày | 240 |
| 2 | Chi ra đề đề xuất đối với môn tự luận *(đối với môn thi không có ngân hàng câu hỏi)* | | |
| 2.1 | Thi chọn đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia | Đề theo phân môn | 800 |
| 2.2 | Thi học sinh giỏi cấp tỉnh | Đề theo | 700 |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| | | phân môn | |
| 2.3 | Thi học sinh giỏi cấp huyện | Đề theo phân môn | 560 |
| 2.4 | Thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông | Đề theo phân môn | 480 |
| 3 | Tiền công ra đề thi chính thức, đề thi dự bị của đề thi tự luận hoặc đề thi trắc nghiệm có kèm theo đáp án, thang điểm *(soạn thảo: 70%, phản biện: 20%, thẩm định: 10%)* | | |
| 3.1 | Thi chọn đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia | Người/ngày | 740 |
| 3.2 | Thi thử tốt nghiệp trung học phổ thông | Người/ngày | 550 |
| 3.3 | Thi học sinh giỏi cấp tỉnh | Người/ngày | 650 |
| 3.4 | Thi học sinh giỏi cấp huyện | Người/ngày | 520 |
| 3.5 | Thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông | Người/ngày | 550 |
| 4 | Chi công tác xây dựng ngân hàng câu hỏi thi | | |
| 4.1 | Chi xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi | | |
| | Chủ trì | Người/ngày | 340 |
| | Thành viên | Người/ngày | 240 |
| 4.2 | Chi soạn thảo câu hỏi thô | Câu | 56 |
| 4.3 | Chi rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi | Câu | 48 |
| 4.4 | Chi chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm | Câu | 40 |
| 4.5 | Tổ chức thi thử nghiệm | Áp dụng bằng 70% mức chi cho công tác tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông *(mục I)* | |
| 4.6 | Phân tích kết quả thi thử nghiệm theo từng đề thi | Báo cáo/môn | 800 |
| 4.7 | Chi chỉnh sửa lại câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi | Câu | 28 |
| 4.8 | Chi rà soát, lựa chọn và nhập câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi theo hướng chuẩn hóa | Câu | 8 |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| 4.9 | Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm | | |
| | Chủ trì | Người/ngày | 340 |
| | Thành viên | Người/ngày | 240 |
| **XII** | **Chi khen thưởng học sinh, giáo viên** | | |
| 1 | Thưởng đối với học sinh | | |
| 1.1 | Thưởng cá nhân thi học sinh giỏi các môn văn hoá | | |
| a | Học sinh đoạt giải trong kỳ thi cấp quốc gia | | |
| | - Giải nhất | mức thưởng | 1.000 |
| | - Giải nhì | mức thưởng | 800 |
| | - Giải ba | mức thưởng | 600 |
| | - Giải khuyến khích | mức thưởng | 400 |
| b | Học sinh đoạt giải trong kỳ thi cấp tỉnh | | |
| | - Giải nhất | mức thưởng | 450 |
| | - Giải nhì | mức thưởng | 300 |
| | - Giải ba | mức thưởng | 200 |
| | - Giải khuyến khích | mức thưởng | 150 |
| c | Học sinh đoạt giải trong kỳ thi cấp huyện | | |
| | - Giải nhất | mức thưởng | 250 |
| | - Giải nhì | mức thưởng | 200 |
| | - Giải ba | mức thưởng | 150 |
| | - Giải khuyến khích | mức thưởng | 100 |
| 1.2 | Thưởng cho các dự án đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật | | |
| a | Cấp quốc gia | | |
| | - Giải nhất | mức thưởng | 2.400 |
| | - Giải nhì | mức thưởng | 1.600 |
| | - Giải ba | mức thưởng | 1.200 |
| | - Giải tư | mức thưởng | 800 |
| b | Cấp tỉnh | Áp dụng bằng 80% mức thưởng các giải tương ứng | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| | | cấp quốc gia | |
| c | - Cấp huyện;<br>- Cấp trường đối với trung học phổ thông. | Áp dụng bằng 70% mức thưởng các giải tương ứng cấp tỉnh | |
| 1.3 | Thưởng Giải điền kinh, bóng rổ, bóng đá, Hội thao Giáo dục quốc phòng và an ninh, Hội khỏe Phù đổng và các giải thể thao khác | | |
| 1.3.1 | Đối với cá nhân | | |
| a | Cấp tỉnh | | |
| | Giải nhất/Huy chương vàng | mức thưởng | 350 |
| | Giải nhì/Huy chương bạc | mức thưởng | 300 |
| | Giải ba/Huy chương đồng | mức thưởng | 200 |
| b | - Cấp huyện;<br>- Cấp trường đối với trung học phổ thông. | Áp dụng bằng 70% mức thưởng các giải tương ứng cấp tỉnh | |
| 1.3.2 | Giải đồng đội, Giải đôi các môn thể thao | | |
| 1.3.2.1 | Môn điền kinh và các môn thể thao | | |
| a | Cấp tỉnh | | |
| | Giải nhất/Huy chương vàng | mức thưởng | 600 |
| | Giải nhì/Huy chương bạc | mức thưởng | 450 |
| | Giải ba/Huy chương đồng | mức thưởng | 350 |
| b | - Cấp huyện;<br>- Cấp trường đối với trung học phổ thông. | Áp dụng bằng 70% mức thưởng các giải tương ứng cấp tỉnh | |
| 1.3.2.2 | Môn bóng rổ, bóng đá, Hội thao Giáo dục quốc phòng và an ninh | | |
| a | Cấp tỉnh | | |
| | Giải nhất/Huy chương vàng | mức thưởng | 1.400 |
| | Giải nhì/Huy chương bạc | mức thưởng | 1.200 |
| | Giải ba/Huy chương đồng | mức thưởng | 850 |
| | Giải khuyến khích | mức thưởng | 450 |
| b | - Cấp huyện;<br>- Cấp trường đối với trung học phổ thông. | Áp dụng bằng 70% mức thưởng các giải tương ứng | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| | | cấp tỉnh | |
| 1.3.3 | Giải toàn đoàn | | |
| a | Cấp tỉnh | | |
| | Giải nhất | mức thưởng | 1.700 |
| | Giải nhì | mức thưởng | 1.400 |
| | Giải ba | mức thưởng | 1.200 |
| | Giải khuyến khích | mức thưởng | 600 |
| | Giải phong trào thể thao trường học | mức thưởng | 1.200 |
| | Giải phong cách môn bóng rổ, bóng đá | mức thưởng | 700 |
| | Giải cho cầu thủ xuất sắc nhất môn bóng rổ, bóng đá | mức thưởng | 450 |
| b | Cấp huyện | Áp dụng bằng 70% mức thưởng các giải tương ứng cấp tỉnh | |
| 1.3.4 | Khen thưởng đối với tập thể, cá nhân tham gia và đạt giải khu vực, quốc gia | | |
| a | Giải cá nhân | | |
| | Giải nhất/Huy chương vàng | mức thưởng | 800 |
| | Giải nhì/Huy chương bạc | mức thưởng | 650 |
| | Giải ba/Huy chương đồng | mức thưởng | 500 |
| b | Giải đôi, chạy tiếp sức | | |
| | Giải nhất/Huy chương vàng | mức thưởng | 1.200 |
| | Giải nhì/Huy chương bạc | mức thưởng | 800 |
| | Giải ba/Huy chương đồng | mức thưởng | 650 |
| c | Giải đồng đội | | |
| | Giải nhất/Huy chương vàng | mức thưởng | 2.400 |
| | Giải nhì/Huy chương bạc | mức thưởng | 1.600 |
| | Giải ba/Huy chương đồng | mức thưởng | 800 |
| d | Giải toàn đoàn | | |
| | Giải nhất/Huy chương vàng | mức thưởng | 3.200 |
| | Giải nhì/Huy chương bạc | mức thưởng | 2.400 |
| | Giải ba/Huy chương đồng | mức thưởng | 1.600 |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| 1.4 | Thưởng đối với giáo viên | | |
| a | Thưởng đối với giáo viên dự thi đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, giáo viên tổng phụ trách Đội giỏi | | |
| | - Cấp tỉnh | mức thưởng | 450 |
| | - Cấp huyện;<br>- Cấp trường đối với trung học phổ thông. | mức thưởng | 300 |
| b | Thưởng cho tổ giáo viên tập huấn/ôn luyện có học sinh đoạt giải và giáo viên trực tiếp giảng dạy có học sinh đoạt giải *(chỉ được hưởng mức thưởng đối với giải cao nhất mà học sinh đoạt được trong một kỳ thi)* | | |
| | - Cấp khu vực/quốc gia | | |
| | + Giải nhất | mức thưởng | 2.000 |
| | + Giải nhì | mức thưởng | 1.700 |
| | + Giải ba | mức thưởng | 1.400 |
| | - Cấp tỉnh | | |
| | + Giải nhất | mức thưởng | 450 |
| | + Giải nhì | mức thưởng | 350 |
| | + Giải ba | mức thưởng | 300 |
| | - Cấp huyện | | |
| | + Giải nhất | mức thưởng | 350 |
| | + Giải nhì | mức thưởng | 300 |
| | + Giải ba | mức thưởng | 200 |
| **XIII** | **Chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức, tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi** | | |
| 1 | Chi thuê địa điểm làm việc cho Hội đồng và các Ban phục vụ công tác tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi *(nếu có)* | Căn cứ Hợp đồng, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán giao | |
| 2 | Chi mua, thuê, vận chuyển lắp đặt, gia | Căn cứ Hợp đồng, hóa đơn | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| | công, kiểm tra các dụng cụ, hóa chất, nguyên vật liệu, trang thiết bị, mẫu vật thực hành, vật tư văn phòng phẩm, chi in ấn các tài liệu, giấy chứng nhận, thẻ phục vụ công tác ra đề thi, in sao đề thi, tổ chức thi, chấm thi, tập huấn và tham dự của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi *(nếu có)*. | chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán giao | |
| 3 | Chi công tác phí, giải khát giữa giờ cho các thành viên tham gia công tác tổ chức thi (nếu có), giáo viên trong quá trình tập huấn và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi | Thực hiện theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/10/2017 của HĐND tỉnh ban hành quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do nhà ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 19/9/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/10/2017. | |
| 4 | Chi tiền ăn, ở, đi lại, giải khát giữa giờ của học sinh các đội tuyển trong quá trình tập huấn và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi | Vận dụng mức chi theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/10/2017 của HĐND tỉnh ban hành quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do nhà ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 19/9/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|---|---|---|---|
| | | 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/10/2017. | |
| 5 | Chi trang phục cho học sinh và thành viên đoàn tham gia các kỳ thi, cuộc thi, hội thi các cấp *(nếu có)* | Căn cứ theo chế độ hiện hành, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán giao. | |

"

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ *(để b/c)*;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp *(Cục Kiểm tra VBQPPL)*;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

**Triệu Đình Lê**